

Sơn Dương, ngày 15 tháng 03 năm 2023

**TÓM TẮT PHƯƠNG ÁN QUẢN LÝ RỪNG BỀN VỮNG
GIAI ĐOẠN 2016-2023 (Bản cập nhật, điều chỉnh 2023)**

Tên Công ty: Công ty TNHH lâm nghiệp Sơn Dương

Trụ sở: Tổ dân phố Đăng Châu, thị trấn Sơn Dương, huyện Sơn Dương, tỉnh Tuyên Quang.

Điện thoại: 0273.835304

Fax: 0273.835304

Chức năng nhiệm vụ.

- Trồng rừng và chăm sóc rừng
- Ươm cây giống lâm nghiệp
- Khai thác gỗ có nguồn gốc hợp pháp
- Hoạt động dịch vụ lâm nghiệp
- Bán buôn tre nứa, gỗ cây và gỗ chế biến có nguồn gốc hợp pháp (trừ các loại gỗ Nhà nước cấm).
- Tư vấn quản lý dự án, lập dự án đầu tư; lập dự toán công trình lâm sinh (trồng, chăm sóc, bảo vệ rừng).

I. Rừng và đất rừng:

1. Diện tích quản lý: 5.084,1 ha.

Tổng diện tích đất Công ty đang quản lý 5.084,1 ha, nằm trên địa bàn 18 xã, thị trấn gồm: Các xã Hợp Thành, Kháng Nhật, Bình Yên, Lương Thiện, Minh Thanh, Thượng Âm, Tân Thanh, Sơn Nam, Đại Phú, Phú Lương, Đông Lợi, Tam Đa, Trường Sinh, Văn Phú, Đồng Quý, Quyết Thắng, Đông Thọ, Cáp Tiến và thị trấn Sơn Dương. Hiện trạng các loại đất Công ty đang quản lý ở biểu dưới đây. Diện tích đất công ty xin cấp chứng chỉ năm 2021-2025 là: 3.249 ha, trong đó:

- Diện tích đất có rừng trồng sản xuất: 2.801,8 ha,
- + Diện tích rừng hiện có (31/12/2022) là: 2.639,93 ha.
- + Diện tích đất chưa có rừng: 161,87 ha
- Diện tích rừng tự nhiên: 442,6 ha.
- Diện tích đất trụ sở, vườn ươm: 4,6 ha

Biểu 01: Hiện trạng sử dụng đất của công ty TNHH lâm nghiệp Sơn Dương.

Stt	Đội sản xuất	Tổng diện tích (ha)	Đất quy hoạch giữ lại (ha)	Diện tích xin cấp CCR (ha)					Diện tích dự kiến trả lại địa phương (ha)	Ghi chú
				Chia theo loại đất(ha)			Diện tích rừng trồng hiện có	Diện tích thừa thiếu		
				Đất rừng tự nhiên	Đất có rừng sản xuất	Trụ sở, vườn ươm				
1	Trụ sở chính C. ty	0,30	0,30			0,30				
2	Đội ĐèoKhế	219,90	186,42		106,20	0,10	103,49	- 0,20	33,48	
3	Đội Đèo Môn	206,10	140,80		125,00	0,20	119,04	2,90	65,30	
4	Đội Bình Yên	603,60	561,05		424,10	0,10	452,30	29,20	42,55	
5	Đội Minh Thanh	277,00	228,30		171,00	0,20	155,50	3,30	48,70	
6	Đội Khuôn Do	224,30	187,04		170,50	0,30	163,30	1,00	37,26	
7	Đội Đại Phú	331,00	273,99		222,60	0,60	221,60	5,80	57,01	
8	Đội Phú Lương	870,00	450,12		279,00	1,20	201,10	81,50	419,88	
9	Đội Cao Ngỗi	915,00	743,11	432,20	362,00	0,20	333,90	43,90	171,89	
10	Đội Đồng Quý	347,00	239,73		200,00	0,20	177,60	- 5,30	107,27	
11	Đội Đông Hữu	1.089,20	970,76	10,40	741,40	0,50	712,10	99,80	118,44	
12	VU' Thượng âm	0,70	0,70			0,70				
TỔNG CỘNG		5.084,10	3.982,32	442,60	2.801,80	4,60	2.639,93	161,87	1101,78	

2. Hiện trạng rừng trồng:

Năm trồng	Diện tích (ha)					
	Tổng	Chia theo loài cây				
		Keo	Bạch đàn	Thông	Cây bản địa	Hồng
1987	7,20			7,20		
2009	0,40	0,40				
2010	8,60	8,00	0,60			
2011	2,20	2,20				
2012	18,60	15,80	2,80			
2013	16,70	15,20	1,50			
2014	2,40	2,10	0,30			
2015	13,30	12,50	0,80			
2016	140,90	93,80	47,10			
2017	354,67	315,07	39,60			
2018	463,64	395,64	68,00			
2019	439,60	319,70	119,90			
2020	373,10	237,60	135,50			
2021	405,82	126,42	272,00			7,4
2022	392,80	108,20	279,10		5,50	
Tổng	2.639,93	1.652,63	967,20	7,20	5,50	7,40

3. Kết quả sản xuất kinh doanh 5 năm (2018-2022)

Hạng mục	ĐVT	Năm 2018	Năm 2019	Năm 2020	Năm 2021	Năm 2022	Tổng số	Bình quân
1. Trồng rừng	ha	472,74	440,10	381,17	406,72	392,80	2.093,53	418,71
2. Khai thác								
- Sản lượng	m ³	27.002	21.630	26.164,25	22.469	20.600,00	117.865,12	23.573,02
- Diện tích k.thác	ha	391,84	262,50	320,00	400,00	350,75	1.725,09	345,02
- Năng suất rừng	m ³ /ha	68,91	82,40	81,76	60,00	58,73	351,80	70,36
3. Doanh thu	Tỷ.đ	30,675	24,200	19.670,52	25.405,420	35.098,55	45.130,82	9.026,16
4. Lãi	tr.đ	897,59	899,64	540,78	(694,02)	567,20	2.211,19	442,24
5. Nộp ngân sách	tr.đ	961,65	749,40	708,41	989,20	518,48	3.927,14	785,43
6. Nộp Bảo hiểm các loại	tr.đ	1.608,43	1.599,00	1.527,30	1.479,63	1.337,00	7.551,36	1.510,27
7. Lương bình quân/người/tháng	tr.đ	8,00	8,20	7,50	7,20	8,05	38,95	7,79
8. Dịch vụ cây giống	cây	975.458	740.000	800.000	740.000	337.076	3.592.534	718.507
9. Tạo việc làm cho người dân địa phương	Công	78.073	79.215	64.346	65.000	65.000	286.634	57.327

II. Kế hoạch quản lý rừng

1. Mục tiêu:

- Đảm bảo tổng diện tích đất sản xuất kinh doanh rừng trồng ổn định là 2.801,8 ha, xây dựng kế hoạch khai thác và trồng mới hàng năm ổn định ở mức 350 ha (từ năm 2017 - 2020) và 450 ha (từ năm 2021 - 2023), năng suất rừng trồng tăng dần từ 80 đến trên 90 m³/ha tương đương với khối lượng gỗ khai thác mỗi năm tăng dần từ 20.000 m³ (năm 2016 - 2020) lên mức 25.000 m³ (năm 2021 - 2023). Năm 2023 kế hoạch khai thác là: 30.000 m³.

- Bảo vệ và phục hồi môi trường thông qua các hoạt động trồng rừng, góp phần nâng cao độ che phủ rừng trên địa bàn; bảo vệ và tăng độ phì của đất; giảm thiểu tác động xấu đến môi trường trong quá trình thực hiện các hoạt động trồng rừng, khai thác gỗ.

- Thúc đẩy sự tham gia tích cực của người dân địa phương tạo việc làm dưới hình thức liên doanh trồng, chăm sóc, bảo vệ rừng, khai thác gỗ, qua đó tạo thêm việc làm và cải thiện đời sống của người dân. Nâng cao đời sống của CBCNVCLĐ trong Công ty từ mức lương bình quân 8 triệu đồng/tháng.

- Mang lại lợi ích cho nhân dân địa phương từ lâm sản ngoài gỗ, chuyển giao kỹ thuật, công nghệ sản xuất cây giống, trồng rừng, phong trào trồng cây nhân dân và đóng góp của Công ty vào tu sửa bảo dưỡng đường sá và các công trình hạ tầng công cộng khác. Giải quyết tốt mối quan hệ với các tổ chức và cộng đồng địa phương.

2. Quy hoạch sử dụng đất.

TT	Loại đất	Mã	Hiện trạng tài nguyên rừng (ha)	Quy hoạch sử dụng đất (ha)		
				Đất quy hoạch tiếp tục sử dụng	Đất xin cấp chứng chỉ rừng	Đất bàn giao trả địa phương
Tổng diện tích đất Công ty			5.084,10	3.982,32	3.249,00	1.101,78
1	Đất sản xuất nông nghiệp	SXN	4.880,58	3.979,73	3.244,40	444,27
a	Đất có rừng tự nhiên	1100	419,79	442,60	442,60	(22,81)
b	Đất có rừng trồng	1200	3.379,30	2.801,80	2.801,80	120,92
c	Đất chưa có rừng	2000	1.081,49	735,33		346,16
3	Đất phi nông nghiệp	PNN	203,52	4,60	4,60	198,92

3. Tổ chức bộ máy quản lý

Tổng cán bộ công nhân viên chức của Công ty: 47 người (nữ 17 người, nam 30 người). Dân tộc Kinh: 38 người; Tày: 2 người; Cao Lan: 5 người; Dao: 1 người, Hoa: 1 người.

Trong đó:

- Trình độ Đại học: 29 người
- Cao đẳng: 01
- Trung cấp: 5 người
- Công nhân kỹ thuật: 12 người.

4. Kế hoạch khai thác rừng

Năm khai thác	Loài cây	D.tích (ha)	Sản lượng gỗ khai thác (m3)
2016	Keo, Thông	250,00	20.497,92
2017	Keo	350,00	30.464,28
2018	Keo	350,00	30.464,28
2019	Keo	300,00	20.000,00
2020	Keo	380,00	25.000,00
2021	Keo	400,00	25.000,00
2022	Keo	400,00	25.000,00
2023	Keo, Bạch đàn	400,00	25.000,00
Tổng cộng 2016 - 2023		2.830,00	201.426,48
Bình quân 2016 - 2023		353,75	25.178,31
Giai đoạn 2024 - 2031		2.400,00	200.000,00
Giai đoạn 2032 - 2039		2.400,00	200.000,00

- Căn cứ vào Kế hoạch Nhà nước giao năm 2023 (Quyết định số 656/QĐ- UBND ngày 12/12/2022 của UBND tỉnh Tuyên Quang), và Báo cáo

tăng trưởng rừng trồng NLG năm 2022, (Số: 195/BC-CT, ngày 14/12/2022) Công ty dự kiến khai thác cho năm 2023 là: 30.000,00 m³/năm. Khối lượng khai thác xây dựng thấp hơn so với tổng lượng tăng trưởng. Do vậy khối lượng khai thác và lượng tăng trưởng vẫn đảm bảo được tính bền vững. Công ty dự kiến khối lượng khai thác cho giai đoạn 2021-2023 là: 25.000,00 m³/năm, khối lượng sẽ thay đổi theo kế hoạch Nhà nước giao và theo kết quả giám sát năng suất rừng trồng của năm đó.

5. Kế hoạch trồng rừng

Năm trồng	Diện tích (ha)	Loài cây	Dự kiến kinh phí	
			đồng/ha	Tổng KP (1000 đồng)
2016	250,00	Keo, Bạch đàn	18,459,717	4,614,929
2017	350,00	-	19,696,518	6,893,781
2018	350,00	-	21,016,184	7,355,665
2019	350,00	-	21,990,800	7,696,780
2020	380,00	-	24,819,384	9,431,366
2021	400,00	-	26,060,353	9,902,934
2022	400,00	-	27,363,371	10,398,081
2023	400,00	-	28,731,539	10,917,985
Cộng 2016-2023	2.880,00			
2024-2031	3.040,00	-	30,168,116	91,711,074
2032-2039	3.040,00	-	31,676,522	96,296,627

6. Kế hoạch bảo vệ rừng tự nhiên.

Tăng cường công tác quản lý bảo vệ diện tích rừng tự nhiên hiện có là 442,6 ha và diện tích hành lang ven suối 3,33 ha, hạn chế sự tác động của con người vào rừng tự nhiên, tăng cường công tác phòng cháy, chữa cháy rừng, tuyên truyền, vận động nhân dân trên địa bàn ký cam kết bảo vệ rừng tự nhiên, không để xảy ra tình trạng chuyển đổi rừng tự nhiên thành rừng trồng.

7. Kế hoạch giảm thiểu tác động môi trường

- Với việc gieo ươm cây con và trồng rừng: Hạn chế việc sử dụng phân NPK và tiến tới ưu tiên sử dụng phân vi sinh; Sử dụng biện pháp tổng hợp (IPM) để quản lý sâu bệnh hại cây rừng trên cơ sở sinh thái học sẽ làm tăng năng suất, bảo vệ sinh thái, giảm độc hại do sử dụng thuốc và giảm chi phí đầu tư. Chỉ sử dụng thuốc bảo vệ thực vật khi thật cần thiết. Sau trồng rừng bao bì hóa chất, vỏ túi bầu được thu gom và xử lý theo quy định.

- Đối với việc xử lý thực bì khi trồng rừng: Tiến hành vào mùa khô để hạn chế xói mòn, thực hiện dọn theo băng tạo độ mùn cho đất, hạn chế đốt. Sau khi xử lý thực bì xong cuộc hồ trồng lại rừng ngay để tăng độ che phủ của rừng.

- Khai thác: Thực hiện khai thác theo quy trình khai thác giảm thiểu tác động (RIL) để giảm thiểu tác động đến môi trường. Sau khi khai thác xong sẽ trồng lại rừng ngay.

8. Kế hoạch giảm thiểu tác động xã hội

Tuyên truyền vận động trưởng thôn, người dân ký và thực hiện Cam kết bảo vệ rừng, vận động trồng rừng liên kết với Công ty. Cho phép trồng xen các loài cây ngắn ngày như đỗ, lạc, vừng, sắn, ngô... trên diện tích rừng trồng. Hàng năm Công ty đóng góp kinh phí vào duy tu đường dân sinh bảo đảm đi lại bình thường của người dân.

Hàng năm tiến hành tổng kết SXKD, Công ty mời đại diện chính quyền địa phương, hộ nhận khoán tiêu biểu đến dự họp và tham gia ý kiến.

9. Kế hoạch xây dựng cơ sở hạ tầng.

4.6.1. Kế hoạch duy tu và xây dựng đường lâm nghiệp.

Kế hoạch mở đường: Hiện nay hệ thống đường lâm nghiệp của Công ty tương đối đảm bảo, trong thời gian tới Công ty không mở đường mới, chủ yếu tập trung vào nâng cấp, sửa chữa duy tu các tuyến đường cũ.

Kế hoạch duy tu đường: Hàng năm Công ty thực hiện duy tu bảo dưỡng những tuyến đường đã có nhằm phục vụ cho kế hoạch khai thác, trồng rừng.

Hệ thống bãi gỗ: Các bãi gỗ được xây dựng ở vị trí thuận lợi bằng phẳng, dễ thoát nước, đảm bảo an toàn cũng như việc phân loại, bốc xếp gỗ để vận chuyển theo kế hoạch được thuận lợi.

10. Kế hoạch giám sát, đánh giá.

10.1. Kế hoạch giám sát

- Giám sát năng suất, sản lượng rừng: Hàng năm tiến hành điều tra các ô tiêu chuẩn đã được xây dựng cố định trên rừng trồng, từ đó tính toán và đưa ra số liệu so sánh về mức độ tăng trưởng của rừng trồng trên từng khu vực cụ thể. Qua đó đề ra những thay đổi trong sản xuất kinh doanh trên từng khu vực như thay đổi chu kỳ kinh doanh rừng,...

- Giám sát tác động môi trường: Xây dựng các kế hoạch giám sát độ che phủ của rừng; giám sát mức độ xói mòn đất; giám sát thực hiện sử dụng thuốc bảo vệ thực vật và thu gom bao bì hóa chất, giám sát chất lượng nguồn nước. Bảo vệ tốt 442,6 ha rừng tự nhiên hiện đang được giao quản lý. Lập kế hoạch điều tra và bảo vệ đa dạng sinh học, bảo vệ hành lang ven suối, bổ sung hành lang bảo vệ các dòng suối nhỏ. Trồng rừng đảm bảo 10% hỗn loài để tăng tính đa dạng sinh học. Tiến hành các biện pháp khoanh nuôi đối với các diện tích đất trống có cây gỗ tái sinh để phục hồi rừng tự nhiên.

- Giám sát tác động xã hội: Giám sát số lượng việc làm mà Công ty tạo ra cho địa phương hàng năm, mức thu nhập bình quân/tháng đối với lao động địa phương được nhận khoán; giám sát đời sống của người dân trên địa bàn Công ty hoạt động; số CBCNV được ký hợp đồng nhận khoán.

- Công ty thực hiện giám sát tác động xã hội hàng năm và sau 3 năm có 1 báo cáo đánh giá tác động xã hội.

Stt	Nội dung giám sát	Tần xuất (lần/năm)	Trách nhiệm	Thời gian báo cáo
1	Giám sát tác động môi trường.	1	Phòng KHKT	Tháng 12 hàng năm
2	Giám sát tác động xã hội.	1	nt	Tháng 12 hàng

				năm
3	Giám sát năng suất rừng.	1	nt	Tháng 12 hàng năm
4	Giám sát xói mòn đất.	1	nt	Tháng 12 hàng năm
5	Giám sát thực hiện kế hoạch sản xuất.	12	Đội sx	Hàng tháng
6	Giám sát đa dạng sinh học	1	Phòng KHKT	Tháng 11-12 hàng năm
7	Giám sát vườn ươm	Các tháng có hoạt động	Đội vườn ươm	Hàng tháng
8	Giám sát trồng rừng	Các tháng có hoạt động	Đội sx	Hàng tháng
9	Giám sát khai thác	Các tháng có hoạt động	Đội sx	Hàng tháng

10.2. Kế hoạch đánh giá.

Công ty tiến hành đánh giá hàng năm, giữa và cuối chu kỳ của hoạt động sản xuất kinh doanh rừng để có kết quả chính xác, thiết thực nhằm rút kinh nghiệm, thực hiện các biện pháp cải tiến, điều chỉnh lại kế hoạch để tiến đến quản lý rừng một cách bền vững.

11. Hiệu quả kinh tế

Chỉ số \ Lãi vay	$r = 10,0 \%$
NPV	56.409.202
IRR	18,18%
BCR	1,97

Như vậy, dự án đầu tư có hiệu quả và có tính khả thi.

12. Hiệu quả xã hội

- Giải quyết việc làm cho gần 50 CBCNV trong công ty đảm bảo thu nhập ổn định. Hằng năm tạo công ăn việc làm cho khoảng 75.000 công lao động nhân rồi tại địa phương góp phần tăng thu nhập, ổn định đời sống kinh tế, xã hội, xoá đói giảm nghèo, đảm bảo an ninh trật tự xã hội trong khu vực.

- Từng bước chuyển giao kỹ thuật thâm canh trồng rừng năng suất cao tới người dân địa phương, góp phần tăng năng suất rừng, nâng cao dân trí; Hằng năm đóng góp tích cực trong các phong trào ủng hộ xây dựng các công trình của địa phương, đóng góp ủng hộ các quỹ tình nghĩa...

13. Hiệu quả môi trường

- Khi kế hoạch quản lý được thực hiện độ che phủ rừng của Công ty tăng lên, tạo sự cân bằng sinh thái, bảo vệ, cải tạo đất, làm tăng độ mùn, độ phì tầng đất mặt, thiết thực chống xói mòn, chống hao tổn độ dày tầng đất mặt, giảm tới mức tối đa sức mạnh của dòng chảy khi mưa to, bão lớn.

- Giữ được nguồn nước phục vụ sản xuất nông nghiệp và sinh hoạt của con người. Độ che phủ của rừng là nhân tố tác động tích cực ngăn cản bụi, cát bay làm giảm nồng độ một số khí ô nhiễm do hoạt động công nghiệp: CO₂, SO₂, CF₄ ... giảm hiệu ứng nhà kính, làm sạch đẹp cảnh quan môi trường.

- Công ty bố trí trồng rừng trên cơ sở quy hoạch, trồng rừng tập trung, có diện tích đủ lớn, quản lý khai thác rừng hợp lý. Đảm bảo được an toàn sinh thái, phát huy được tính tích cực của rừng cải thiện được điều kiện môi trường theo chiều hướng tốt.

- Do thực hiện tốt các biện pháp lâm sinh, rừng trồng của Công ty phát triển nhanh chu kỳ kinh doanh ngắn, rừng trồng nhanh chóng phát huy được khả năng phòng hộ bảo vệ đất và đa dạng sinh học. Bảo vệ nguồn nước ngầm, nước khe, sông, suối trong địa bàn phục vụ cung cấp nước sạch không ô nhiễm cho sinh hoạt và các hoạt động khác của nhân dân trong địa bàn.

- Rừng làm tăng tính đa dạng sinh học, là nơi trú ngụ, sinh sống của nhiều loài động, thực vật.

Nơi nhận:

- Tổ chức GFA;
- UBND huyện Sơn Dương;
- Các xã trên địa bàn;
- Các đội sản xuất;
- Lưu: VT.



**KT. GIÁM ĐỐC
PHÓ GIÁM ĐỐC**

Nguyễn Tiến Khanh